



cān móu zhǎng

参谋长

noun · chief of staff

Example Sentences

Cān móu zhǎng zhèng zài kāi huì
参谋长正在开会。

The chief of staff is in a meeting.

Cān móu zhǎng tí chū le xīn de zuò zhàn jì huà
参谋长提出了新的作战计划。

The chief of staff proposed a new battle plan.

Trace each character, then write the word on your own.

参	参	参	参	参	参	参	参	参	参	参
谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋
谋	谋	谋								
长	长	长	长	长	长	长				